

Bản án số: 42/2024/HS-ST
Ngày 02/5/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Thế Vinh

Các Hội thẩm nhân dân: - Nguyễn Văn Chấn – Cán bộ hưu;

- Bà Đỗ Thị Hoài Mơ – Cán bộ hưu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai trực tuyến tại điểm cầu trung tâm: Phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang; điểm cầu thành phần: Trại Tạm giam - Công an tỉnh Bắc Giang. Vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 31/2024/TLST-HS ngày 28 tháng 3 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2024/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 4 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: Nguyễn Văn Th, sinh năm 1999. Tên gọi khác: Không. Giới tính: Nam.

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 12/12; Đảng, chính quyền, đoàn thể: Không; bố đẻ: Nguyễn Văn H, sinh năm 1974; mẹ đẻ: Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1981; gia đình bị cáo có 02 anh em ruột, bản thân là thứ nhất trong gia đình; bị cáo chưa có vợ và con.

Tiền án:

+ Bản án số: 80/HSST ngày 24/11/2017, Tòa án nhân dân huyện Lục Nam xử phạt 07 tháng tù, về tội Trộm cắp tài sản (trị giá tài sản trộm cắp là

4.160.000 đồng). Chấp hành xong án phí ngày 28/5/2018; hình phạt tù ngày 05/3/2018.

+ Bản án số: 20/HSST ngày 24/4/2019, Tòa án nhân dân huyện Lục Nam xử 12 tháng tù, về tội Trộm cắp tài sản (trị giá tài sản trộm cắp là 8.500.000đồng).

+ Bản án số: 39/HSST ngày 26/6/2019, Tòa án nhân dân huyện Lục Nam xử 12 tháng tù về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (trị giá tài sản chiếm đoạt là 5.520.000 đồng). Tổng hợp với hình phạt 12 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản buộc Nguyễn Văn Th phải chấp hành hình phạt chung là 24 tháng tù. Chấp hành xong án phí của hai bản án ngày 16/9/2019; hình phạt tù ngày 02/12/2020.

+ Bản án số 60/HSST ngày 26/7/2021, Tòa án nhân dân huyện Lục Nam xử 30 tháng tù giam về tội Trộm cắp tài sản, (trị giá tài sản trộm cắp là 3.060.000 đồng). Chấp hành xong án phí ngày 27/10/2021; hình phạt tù ngày 01/8/2023.

Tiền sự: Không.

Nhân thân:

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 13/QĐ-XPHC ngày 17/12/2014 của Trưởng Công an xã T, huyện Lục Nam xử phạt vi phạm hành chính về hành vi "Trộm cắp tài sản".

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 04/QĐ-XPVPHC ngày 09/02/2015 của Trưởng Công an xã T, huyện Lục Nam xử phạt vi phạm hành chính về hành vi "Trộm cắp tài sản".

- Quyết định xử lý vi phạm hành chính số: 01/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện Lục Nam, Quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn thời hạn 03 tháng.

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 50/QĐ-XPVPHC ngày 26/12/2018 của Trưởng Công an huyện Lục Nam xử phạt vi phạm hành chính về hành vi "Tàng trữ trái phép chất ma túy".

Bị cáo đầu thú, bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/12/2023 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang. (Có mặt).

Bị hại: Ông Nguyễn Đức H1, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Th Giã 1, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Th H3, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn H1, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Chị Trần Thị H2, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn K, huyện L2, tỉnh Bắc Giang.

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn Th, sinh năm 1999 trú tại thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang có mối quan hệ quen biết xã hội với ông Nguyễn Đức H1, sinh năm 1960 trú tại thôn Th Giã 1, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Khoảng 12 giờ ngày 16/12/2023, Th đi chơi ở khu vực thị trấn Đ, huyện L rồi điện thoại cho ông H1 thì được ông H1 mời vào nhà chơi. Sau đó Th đi nhờ xe của người đi đường đến nhà anh Đỗ Thế Th, sinh năm 1989 trú tại thôn Th Giã 1, xã T, huyện L rồi rủ anh TH1 cùng đến nhà ông H1 chơi, anh TH1 đồng ý. Th và anh TH1 cùng nhau đi bộ đến nhà ông H1 chơi. Lúc sau anh TH1 có việc về trước, còn Th tiếp tục chơi ở nhà ông H1. Sau đó ông H1 rủ Th đi ăn bún, Th đồng ý. Ông H1 điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda SH125, biển kiểm soát (BKS) 98F1-196.28, màu sơn đen chở Th đến quán ở gần khu vực Ủy ban nhân dân xã T, huyện L để ăn bún. Đến quán, Th hỏi mượn xe mô tô của ông H1 để về đón anh TH1 ra ăn bún cùng, ông H1 đồng ý và giao xe mô tô cho Th, Th điều khiển xe mô tô của ông H1 đi đến nhà đón anh TH1 ra quán ăn bún. Khi ăn bún xong, anh TH1 đi bộ về trước, còn Th điều khiển xe mô tô BKS 98F1-196.28 chở ông H1 đi về nhà ông H1. Theo Th khai do cần tiền chi tiêu cá nhân nên lúc này Th nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe mô tô của ông H1 để mang đi cầm cố lấy tiền chi tiêu cá nhân. Khi chở ông H1 về đến cửa nhà thì Th nói với ông H1 "ông cho con mượn xe để con đi về nhà gặp bố con có tí việc". Tin tưởng Th ông H1 giao xe mô tô cho Th mượn rồi ông H1 đi bộ vào nhà. Sau đó, Th điều khiển xe mô tô đi đến nhà anh Nguyễn Văn H3, sinh năm 1991 trú tại thôn H1, xã B, huyện L để nhờ anh H3 tìm địa điểm cầm cố xe mô tô. Anh H3 hỏi Th cầm cố xe của ai thì Th nói cầm cố xe mô tô trên của Th nhưng Th để giấy tờ xe ở nhà. Sau đó anh H3 bảo Th đi lên thị trấn K, huyện L2, tỉnh Bắc Giang rồi H3 và Th vào nhà một người phụ nữ không quen biết (Th không nhớ rõ địa chỉ cụ thể) hỏi có cầm cố xe mô tô không thì người này bảo chồng không có nhà, hẹn chiều quay lại. Sau đó Th điều khiển xe mô tô chở H3 đến nhà chị Trần Thị H2, sinh năm 1986 trú tại tổ dân phố số 1, thị trấn K, huyện L2 (là người quen biết từ trước với Th) đặt vấn đề cầm cố xe mô tô nhưng chị H2 không nhận cầm cố xe mô tô. Tại đây Th hỏi vay chị H2 số tiền 10.000.000 đồng và tự để lại xe mô tô Honda SH125, BKS 98F1-196.28 cùng 01 căn cước

công dân của Th để làm tin và hẹn chiều tối sẽ quay lại lấy xe, trả tiền cho chị H2. Chị H2 đồng ý rồi yêu cầu Th viết giấy vay tiền. Sau khi Th viết giấy xong chị H2 đưa cho Th số tiền 10.000.000 đồng, Th bàn giao xe, chìa khóa cho chị H2. Sau đó Th cho anh H3 số tiền 210.000 đồng để đi xe taxi về, còn Th thì thuê xe taxi đi xuống thành phố Bắc Giang chơi. Do không thấy Th mang xe về trả, ông H1 đã nhiều lần gọi điện thoại cho Th yêu cầu Th trả xe nhưng Th không trả nên ngày 17/12/2023, ông H1 đã làm đơn trình báo. Cùng ngày Th đến Công an xã T, huyện Lục Nam đầu thú và giao nộp số tiền 4.000.000 đồng. Ngày 18/12/2023, Công an xã T, huyện Lục Nam bàn giao hồ sơ đến Cơ quan điều tra Công an huyện Lục Nam để giải quyết theo thẩm quyền (BL 34-36; 49; 97-98).

Ngày 17/12/2023, chị Trần Thị H2 giao nộp: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH 125, BKS 98F1- 196.28, màu sơn đen; 01 thẻ căn cước công dân mang tên Nguyễn Văn Th; 01 giấy vay tiền ghi ngày 16/12/2023 (BL 51).

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 73 ngày 20/12/2023/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Lục Nam, kết luận: 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại xe SH125, màu sơn đen, biển kiểm soát 98F1-196.28, có trị giá là 52.000.000 đồng (BL 21-22).

Đối với anh Nguyễn Văn H3 là người cùng Th đi tìm nơi cầm cố xe mô tô và chị Trần Thị H2 là người nhận giữ xe để cho Th vay tiền. Quá trình điều tra xác định anh H3, chị H2 không biết chiếc xe trên là do Th dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt mà có nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Về xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự: Cơ quan điều tra đã xử lý vật chứng trả lại cho ông Nguyễn Đức H1 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH125, màu sơn đen, BKS 98F1-196.28, ông H1 đã nhận lại xe, không yêu cầu Th pH2 bồi thường; ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1974 (là bố đẻ của Th) đã trả cho chị H2 số tiền 10.000.000 đồng, chị H2 không yêu cầu đề nghị gì khác; còn đối với 01 căn cước công dân số 024099002042 mang tên Nguyễn Văn Th và số tiền 4.000.000 đồng thu giữ của Th, Cơ quan điều tra chuyển đến Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam để xử lý theo quy định.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Văn Th đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bản thân như đã nêu trên.

Tại Cơ quan điều tra, bị cáo Nguyễn Văn Th khai báo thành khẩn hành vi phạm tội nêu trên.

*Tại bản Cáo trạng số: 36/CT-VKS ngày 28 tháng 3 năm 2024 Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn Th đã phạm

vào tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự (viết tắt là BLHS).

* Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Văn Th khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung Bản cáo trạng đã truy tố. Bị cáo xác nhận Cáo trạng truy tố bị cáo là đúng, không oan sai. Ngoài ra bị cáo còn trình bày: Bị cáo và ông Nguyễn Đức H1 quen biết nhau, sau khi đến nhà ông H1 chơi, bị cáo được ông H1 mời đi ăn bún tại quán gần Ủy ban nhân dân xã T, huyện Lục Nam. Ăn bún xong bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt xe mô tô SH của ông H1 để mang đi cầm cố lấy tiền ăn tiêu; trên đường về bị cáo nói với ông H1 cho bị cáo mượn xe mô tô để bị cáo đi về nhà gặp bố bị cáo có việc. Ông H1 đồng ý cho bị cáo mượn xe. Sau khi mượn được xe, bị cáo mang xe đến nhà Nguyễn Văn H3 để nhờ H3 mang đi cầm cố hộ; bị cáo đã cùng H3 mang xe mô tô đến nhà chị Trần Thị H2 ở thị trấn K, huyện L2 để cầm cố, vay chị H2 được 10.000.000 đồng. Bị cáo cho H3 210.000 đồng để đi taxi về, còn lại bị cáo mang tiền xuống thành phố Bắc Giang ăn tiêu hết.

Số tiền 4.000.000 đồng bị thu giữ là tiền bố bị cáo cho.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày: Con ông là bị cáo Nguyễn Văn Th, sau khi ông biết con ông lấy xe mô tô của ông H1 mang đi cầm cố, ông đã chuộc xe trả lại cho ông H1. Số tiền ông đưa cho bà H2 để chuộc xe là 10.000.000 đồng, ông không có ý kiến gì. Đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho con ông và ông xin lại 4.000.000 đồng đang bị tạm giữ.

* Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố của bản Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ: Điểm c, d khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 và Điều 38 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Th mức án từ 03 năm 06 tháng đến 4 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ bị cáo, ngày 18/12/2023.

Miễn hình phạt tiền cho bị cáo.

Trả lại bị cáo Th 4.000.000 đồng, nhưng tạm giữ để bảo đảm thi hành án; trả lại bị cáo 01 căn cước công dân.

- Về án phí: Bị cáo Th phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Tranh luận với kết luận của đại diện Viện kiểm sát:

- Bị cáo Th tranh luận đối đáp: Bị cáo không tranh luận gì.
- Ông Nguyễn Văn H không tranh luận gì.
- * Kết thúc tranh luận bị cáo Th nói lời sau cùng: Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:

Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án giao giấy triệu tập, nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy quá trình điều tra họ đã có lời khai đầy đủ lời khai tại hồ sơ vụ án, nên việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử. Căn cứ vào Điều 292 của BLTTHS, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử; Chủ tọa phiên tòa công bố lời khai của người vắng mặt trong quá trình hỏi tại phiên tòa.

[2] Đánh giá tính hợp pháp về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra - Công an huyện Lục Nam, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, Kiểm sát viên:

Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo, người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó cần xác định các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra - Công an huyện Lục Nam, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam và Kiểm sát viên đã thực hiện là đúng pháp luật.

[3] Đánh giá chứng cứ:

Tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã khai nhận về toàn bộ hành vi của mình như Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại giai đoạn điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng; vật chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa. Như vậy có đủ cơ sở kết luận:

Khoảng 12 giờ ngày 16/12/2023, do cần tiền chi tiêu cá nhân nên Nguyễn Văn Th, đã dùng thủ đoạn gian dối lừa đảo chiếm đoạt của ông Nguyễn Đức H1, 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH125, màu sơn đen, BKS 98F1-196.28, có trị giá 52.000.000 đồng để cầm cố cho chị Trần Thị H2, lấy số tiền 10.000.000 đồng để chi tiêu cá nhân. Hiện Cơ quan điều tra đã thu hồi được tài sản để trả lại cho bị hại.

Bị cáo lợi dụng sự quen biết với bị hại, đã nảy sinh ý định chiếm đoạt xe mô tô của bị hại để cầm cố lấy tiền ăn tiêu; bị cáo đã hỏi mượn xe đi có việc, sau đó mang xe mô tô của bị hại đi cầm cố. Do đó hành vi của bị cáo đã phạm vào tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, được quy định tại Điều 174 của BLHS.

Tài sản bị cáo chiếm đoạt trị giá có trị giá 52.000.000 đồng đồng, nên hành vi của bị cáo đã phạm vào điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật hình sự.

Bị cáo đã 4 lần phạm tội, bị 4 bản án xét xử bị cáo. Các bản án chưa được xóa án tích, do đó lần này phạm tội là tái phạm nguy hiểm. Nên hành vi của bị cáo đã phạm vào điểm d khoản 2 Điều 174 của Bộ luật hình sự.

Như vậy bản Cáo trạng truy tố bị cáo về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 174 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản được pháp luật bảo vệ; chỉ vì động cơ, mục đích có tiền ăn tiêu, bị cáo đã chiếm đoạt tài sản của bị hại, gây mất trật tự trị an tại địa pH, gây hoang mang lo lắng trong nội bộ quần chúng nhân dân. Do đó, pH2 xử lý bị cáo bằng pháp luật hình sự và có hình phạt tù, phù hợp với hành vi phạm tội của bị cáo.

Tuy nhiên khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử cũng xem xét về nhân thân bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

[5] Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn; sau khi phạm tội, bị cáo nhận thức được sai phạm của mình, nên đã ra đầu thú và tác động để gia đình bồi thường cho bà H2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan 10.000.000 đồng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của BLHS.

[6] Xét về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không pH2 chịu tình tiết tăng nặng nào quy định tại Điều 52 của BLHS.

[7] Xét nhân thân bị cáo thấy:

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 13/QĐ-XPHC ngày 17/12/2014 của Trưởng Công an xã T, huyện Lục Nam xử phạt vi phạm hành chính về hành vi "Trộm cắp tài sản".

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 04/QĐ-XPVPHC ngày 09/02/2015 của Trưởng Công an xã T, huyện Lục Nam xử phạt vi phạm hành chính về hành vi "Trộm cắp tài sản".

- Quyết định xử lý vi phạm hành chính số: 01/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện Lục Nam, Quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn thời hạn 03 tháng.

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 50/QĐ-XPVPHC ngày 26/12/2018 của Trưởng Công an huyện Lục Nam xử phạt vi phạm hành chính về hành vi "Tàng trữ trái phép chất ma túy".

Mặc dù không xác định là tiền sự. Nhưng cũng thể hiện bị cáo là người có nhân thân xấu.

Căn cứ vào nhân thân bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Hội đồng xét thấy cần có hình phạt tù giam, phù hợp với hành vi của bị cáo mới đủ cải tạo giáo dục bị cáo trở thành người tốt.

Do bị cáo đang bị tạm giam. Nên cần áp dụng khoản 1 và khoản 3 Điều 329 BLTTHS tiếp tục tạm giam bị cáo 45 ngày để đảm bảo thi hành án. Thời hạn tạm giam tính từ ngày tuyên án.

[8] Về hình phạt bổ sung bằng tiền: Do bị cáo không có nghề nghiệp ổn định. Nên không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[9] Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát: Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị xử phạt bị cáo 03 năm 06 tháng đến 4 năm tù là cao. Hội đồng xét xử căn cứ dưới mức hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp.

[10] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận được tài sản, không có yêu cầu được bồi thường; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H2 đã được ông Nguyễn Văn H là bố đẻ bị cáo bồi thường 10.000.000 đồng, bà H2 không yêu cầu bồi thường gì thêm, nên không đặt ra xem xét.

[11] Về các nội dung khác:

- Đối với anh Nguyễn Văn H3 là người cùng Th đi tìm nơi cầm cố xe mô tô và chị Trần Thị H2 là người nhận giữ xe để cho Th vay tiền. Quá trình điều tra xác định anh H3, chị H2 không biết chiếc xe trên là do Th dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt mà có nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là có căn cứ.

- Cơ quan điều tra đã xử lý vật chứng trả lại cho ông Nguyễn Đức H1 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH125, màu sơn đen, BKS 98F1-196.28 là đúng quy định.

- Về vật chứng vụ án:

01 căn cước công dân số 024099002042 mang tên Nguyễn Văn Th trả cho bị cáo Th.

- Số tiền 4.000.000 đồng thu giữ của Th cần lại cho bị cáo, nhưng tạm giữ để bảo đảm thi hành án.

[12] Về án phí: Bị cáo pH2 chịu án phí hình sự sơ thẩm.

[13] Về quyền kháng cáo: Báo cho bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Báo cho bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c, d khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 và Điều 38 của Bộ luật hình sự;

1. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Th 03 (ba) năm 05 (năm) tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/12/2023.

Miễn hình phạt bổ sung bằng tiền cho bị cáo.

2. Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự và Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Trả lại bị cáo Nguyễn Văn Th 01 căn cước công dân số 024099002042 mang tên Nguyễn Văn Th.

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn Th 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) nhưng tạm giữ để bảo đảm thi hành án.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017 và Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo pH2 chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

4. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Báo cho bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Báo cho bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang;
- Công an huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã T, huyện Lục Nam, tỉnh BG;
- Bị cáo; người tham gia TT khác;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Dương Thế Vinh